

**CÔNG TY TNHH LADITEC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LADITEC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LADITEC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LADITEC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703232962

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 203, Đường DX 82, Khu phố 3, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0906 374 037

Fax:

Email: [laditecbinhduong@gmail.com](mailto:laditecbinhduong@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                 | 1391     |
| 2.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                  | 1392     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                  | 2029     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                            | 2220     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng             | 3250     |
| 6.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                              | 3312     |
| 7.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                          | 4330     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                  | 4620     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                      | 4632     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                        | 4633     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Mua bán dược phẩm, dụng cụ y tế         | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                         | 4659     |
| 13. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772     |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                          | 4933     |
| 15. | Xuất bản phần mềm                                                                       | 5820     |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                   | 6201     |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                     | 6202     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính         | 6209     |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                      | 6311     |
| 20. | Cổng thông tin                                                                          | 6312     |

Thời gian đăng từ ngày 28/07/2024 đến ngày 27/08/2024

|     |                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                          | 6399        |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                               | 7020        |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                         | 7120        |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                              | 7212        |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                            | 7213        |
| 26. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                   | 7310        |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                               | 7320        |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                | 7490        |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                 | 7710        |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                         | 7730        |
| 31. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                             | 7820        |
| 32. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                     | 7830        |
| 33. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                               | 8219        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                           | 8220        |
| 35. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                       | 8292        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                | 8299        |
| 37. | Giáo dục nhà trẻ<br>(chỉ được hoạt động sau khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về dạy nghề, giáo dục)                     | 8511        |
| 38. | Giáo dục mẫu giáo<br>(chỉ được hoạt động sau khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về dạy nghề, giáo dục)                    | 8512        |
| 39. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(chỉ được hoạt động sau khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về dạy nghề, giáo dục) | 8559        |
| 40. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                | 8560        |
| 41. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                          | 8620(Chính) |
| 42. | Hoạt động y tế dự phòng                                                                                                                | 8691        |
| 43. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                            | 8692        |
| 44. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                                             | 8699        |
| 45. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                         | 8710        |
| 46. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc                                 | 8730        |
| 47. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                              | 9511        |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) | 9610 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: HOÀNG NỮ THU HÀ

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 22/11/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 066194008905

Ngày cấp: 26/09/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số 61/10, Đường ĐX 084, Tổ 3, Khu phố 1, Phường Định Hòa,  
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 61/10, Đường ĐX 084, Tổ 3, Khu phố 1, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: **HOÀNG NỮ THU HÀ**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/11/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 066194008905

Ngày cấp: 26/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 61/10, Đường ĐX 084, Tổ 3, Khu phố 1, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 61/10, Đường DX 084, Tổ 3, Khu phố 1, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương